

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BA ĐỒN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-ST

Ngày 10 - 12 - 2020

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Trọng Sơn
2. Ông Hoàng Công Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kiều Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Ngọc Giang

Ngày 10 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Chí T, năm 1968
Nơi cư trú: TDP M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.
2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1972
Nơi cư trú: TDP M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 28/7/2019, bản tự khai, nguyên đơn anh Nguyễn Chí T trình bày: anh và chị Nguyễn Thị T có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn vào ngày 28/7/1993 tại UBND xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được 08 năm. Đến năm 2011 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị T chơi lô đề, dẫn đến nợ nần, anh đã nhiều lần khuyên bảo nhưng chị T vẫn không thay đổi, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vì vậy, vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2011 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác

định vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên anh kiên quyết xin được ly hôn với chị Nguyễn Thị T. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 03 con chung: Nguyễn Thị Tú L, sinh năm 1995; Nguyễn Thị Hạ L, sinh năm 1998; Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 22/8/2008. Hiện tại 02 con Nguyễn Thị Tú L, Nguyễn Thị Hạ V đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với con Nguyễn Thị Mỹ T, hiện đang sống cùng anh nên nếu vợ chồng ly hôn thì nguyện vọng của anh xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con Nguyễn Thị Mỹ T và không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con. Quá trình chung sống vợ chồng có một số tài sản chung nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập nhiều lần cho chị T nhưng chị T không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường Q, Công an phường Q và lời khai của ông Nguyễn Xuân K (bố chị T) cho biết: Chị T đã biết việc anh T làm đơn ly hôn chị nhưng hiện nay chị đang làm ăn, sinh sống ở miền nam, do công việc nên chị T không thể trực tiếp đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với anh T được. Chị T, cũng đã nhiều lần liên lạc đến Tòa án, đồng thời có Đơn trình bày (ngày 30/12/2019) đề nghị Tòa án kéo dài thời gian giải quyết vụ án và hứa sẽ chấp hành theo Giấy triệu tập và cung cấp địa chỉ nơi cư trú cho Tòa án. Tuy nhiên, qua xác minh thì chị T không cư trú tại địa chỉ mà chị cung cấp nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định. Ngày 27/10/2020, Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập anh T, chị T đến phiên tòa vào ngày 12/11/2020, nhưng chị T vắng mặt nên Tòa án phải hoãn phiên tòa. Ngày 10/12/2020, Tòa án mở phiên tòa lần hai, tiếp tục triệu tập các bên đương sự đến tham gia phiên tòa nhưng chị T vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm, bị đơn không chấp hành việc thông báo, triệu tập của Tòa án gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị T; căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho anh Nguyễn Chí T được ly hôn chị

Nguyễn Thị T, giao con chung Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 22/8/2008 cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chị Tý không phải cấp dưỡng tiền nuôi con; về tài sản chung: Không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Anh Nguyễn Chí T có đơn yêu cầu ly hôn chị Nguyễn Thị T, hiện tại anh Thành, chị Tý có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường Quảng Thọ, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử, thấy rằng: chị T hoàn toàn biết được việc anh T làm đơn khởi kiện về việc xin ly hôn chị, thông qua việc chị nhiều lần liên lạc đến Tòa án và cũng đã có Đơn trình bày, cung cấp địa chỉ nơi cư trú của chị gửi về Tòa án. Tuy nhiên, từ tháng 12/2019 cho đến nay chị T không trực tiếp đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với anh T. Qua xác minh, chị T cũng không có mặt tại nơi cư trú như chị đã cung cấp. Điều này chứng tỏ chị T cố tình giấu địa chỉ, gây khó khăn cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Chí T và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn vào ngày 28/7/1993 tại UBND xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được 08 năm, đến năm 2011 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị T chơi lô đề dẫn đến nợ nần, anh T đã nhiều lần khuyên bảo nhưng chị T vẫn không thay đổi nên đến cuối năm 2011, vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Hiện nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên mong muốn được ly hôn. Xét thấy, vợ chồng anh T, chị T đã sống ly thân từ năm 2011, không ai quan tâm đến ai, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình, chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Chí T đồng thời xử cho anh T ly hôn với chị T là hoàn toàn phù hợp.

[3]. Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 03 con chung: Nguyễn Thị Tú L, sinh năm 1995; Nguyễn Thị Hạ L, sinh năm

1998; Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 22/8/2008. Xét thấy, 02 con Nguyễn Thị Tú L, Nguyễn Thị Hạ V đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân, anh T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét; đối với con Nguyễn Thị Mỹ T, hiện đang sống cùng anh T và cháu cũng có nguyện vọng được tiếp tục ở với anh T nếu bố mẹ ly hôn nên cần giao con Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 22/8/2008 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con do anh T không có yêu cầu.

[4]. Về quan hệ tài sản: Quá trình chung sống vợ chồng có một số tài sản chung nhưng anh T không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: anh Nguyễn Chí T phải nộp tiền án phí ly hôn theo đúng quy định của pháp luật để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; khoản 1 và khoản 3 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Toà án ngày 30/12/2016:

1. Xét xử vụ án vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị T
2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Chí T được ly hôn với chị Nguyễn Thị T
3. Về quan hệ con chung: Xử giao con Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 22/8/2008 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ qua lại thăm nom con mà không được ai cản trở.

4. Về tài sản chung: Không xem xét

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Xử buộc anh Nguyễn Chí T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002430, ngày 25/7/2019.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án của Toà án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND phường Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Tưởng Thị Hà